

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **685/QĐ-UBND**

Yên Châu, ngày 20 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2017
của huyện Yên Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 28/6/2018 của HĐND huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện Yên Châu năm 2017;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Yên Châu tại Tờ trình số 313/TTr-TCKH ngày 19/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Yên Châu (theo 07 biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, các đơn vị dự toán, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh Sơn La;
- Sở Tài chính (Phòng QLNS);
- TT: HU, HĐND, UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Tổ giám sát HĐND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Các cơ quan, đoàn thể;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH, Hướng 75 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hà Như Huệ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND huyện Yên Châu)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	443.700.000.000	674.950.188.388	152,12
1	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	36.225.000.000	39.215.003.565	108,25
-	Thu NSĐP hưởng 100%	31.702.000.000	32.258.123.332	101,75
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.523.000.000	6.956.880.233	153,81
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	405.978.000.000	581.309.605.737	143,19
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách (NS huyện + NS xã)	405.978.000.000	485.059.100.000	119,48
-	Thu bổ sung có mục tiêu (NS huyện + NS xã)		96.250.505.737	
3	Thu kết dư		10.218.275.784	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		43.492.109.302	
5	Thu nộp lên ngân sách cấp trên		315.194.000	
6	Ghi thu ngân sách (Thu học phí, Thu viện trợ)	1.497.000.000	400.000.000	26,72
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	442.422.000.000	669.855.977.286	151,41
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	440.925.000.000	595.907.876.686	135,15
1	Chi đầu tư phát triển	16.638.000.000	34.201.744.500	205,56
2	Chi thường xuyên (Bao gồm cả chi BS cho ngân sách cấp xã: 89.816,954 triệu đồng)	415.992.000.000	558.044.078.400	134,15
3	Dự phòng ngân sách	8.295.000.000		0,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi nộp lên ngân sách cấp trên		3.662.053.786	
II	Chi các chương trình mục tiêu		20.332.648.100	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		20.332.648.100	
	- Chi Đầu tư phát triển		14.782.917.000	
	- Chi sự nghiệp		5.549.731.100	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Ghi chi ngân sách (Chi viện trợ, chi học phí)	1.497.000.000,00	400.000.000	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		53.215.452.500	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	
A	B	1	2	3	4	5=3/1
6=4/2						
TỔNG NGUỒN THU NSNN		34.500.000.000	36.225.000.000	94.506.426.628	93.325.388.651	273,93
A	TỔNG THU CĂN ĐỐI NSNN	34.500.000.000	36.225.000.000	40.796.041.542	39.615.003.565	118,25
I	Thu nội địa	34.500.000.000	36.225.000.000	40.396.041.542	39.215.003.565	117,09
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý					
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	200.000.000	200.000.000	188.218.691	188.218.691	94,11
	- Thuế giá trị gia tăng			62.954.286	62.954.286	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			124.948.565	124.948.565	
	- Thuế tài nguyên			315.840	315.840	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.000.000.000	19.025.000.000	13.068.404.382	12.982.861.298	72,60
	- Thuế giá trị gia tăng			6.306.567.907	6.306.567.907	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			248.006.614	248.006.614	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			13.695.373	13.695.373	
	- Thuế tài nguyên			6.411.193.041	6.411.193.041	
	- Thu khác			88.941.447	3.398.363	
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.400.000.000	1.600.000.000	2.061.533.866	2.061.533.866	147,25
6	Thuế bảo vệ môi trường					
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước					
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
7	Lệ phí trước bạ	6.000.000.000	6.000.000.000	4.627.395.540	4.627.395.540	77,12
8	Thu phí, lệ phí	1.000.000.000	1.000.000.000	1.005.578.179	779.819.979	100,56
						77,98

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí trung ương			225.758.200			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện			252.871.252	252.871.252		
-	Phí và lệ phí xã, phường			526.948.727	526.948.727		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			5.289.200	5.289.200		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	705.000.000	705.000.000	770.673.905	770.673.905	109,32	109,32
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000.000	4.500.000.000	14.914.464.200	14.914.464.200	372,86	331,43
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	3.195.000.000	3.195.000.000	3.640.175.579	2.770.438.886	113,93	86,71
17	Thu tại xã			114.308.000	114.308.000		
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ			400.000.000	400.000.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			10.218.275.784	10.218.275.784		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			43.492.109.302	43.492.109.302		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND huyện Yên Châu)

STT	Nội dung	A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	Dự toán		So sánh (%)	
													Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		
		Dự toán		Bao gồm		Quyết toán		Bao gồm								
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	440.925.000.000	359.153.900.000	81.771.100.000	669.855.977.286	573.520.349.579	96.335.627.707	159,69	117,81					440.925.000.000	359.153.900.000	16,638,000.000
A	CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH HUYỆN	440.925.000.000	359.153.900.000	81.771.100.000	592.645.822.900	508.165.986.788	84.479.836.112	141,49	103,31					440.925.000.000	359.153.900.000	16.638.000.000
I	Chi đầu tư phát triển				34.201.744.500	34.201.744.500										
I	Chi đầu tư cho các dự án															
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực															
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				5.823.193.000	5.823.193.000										
-	Chi khoa học và công nghệ															
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn															
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất															
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				4.596.698.000	4.596.698.000										
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết															
2	Chi đầu tư phát triển khác															
II	Chi thường xuyên	415.992.000.000	335.768.900.000	80.223.100.000	558.444.078.400	473.964.242.288	84.479.836.112	141,16	105,31					415.992.000.000	335.768.900.000	80.223.100.000
	Trong đó:															
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239.703.000.000	239.358.000.000	345.000.000	263.187.741.617	262.818.390.617	369.351.000	109,80	107,06					239.703.000.000	239.358.000.000	345.000.000
2	Chi khoa học và công nghệ															
III	Dự phòng ngân sách	8.295.000.000	6.747.000.000	1.548.000.000	-	-								8.295.000.000	6.747.000.000	1.548.000.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương															
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				20.332.648.100	17.125.354.700	3.207.293.400							20.332.648.100	17.125.354.700	3.207.293.400
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				20.332.648.100	17.125.354.700	3.207.293.400							20.332.648.100	17.125.354.700	3.207.293.400
1	- Vốn đầu tư				14.782.917.000	14.782.917.000	-							14.782.917.000	14.782.917.000	-
1.1	Vốn CTMQG giảm nghèo bền vững				6.665.088.000	6.665.088.000								6.665.088.000	6.665.088.000	
1.2	Vốn CTMQG XDNTM				8.117.829.000	8.117.829.000								8.117.829.000	8.117.829.000	
2	Vốn sự nghiệp				5.549.731.100	2.342.437.700	3.207.293.400							5.549.731.100	2.342.437.700	3.207.293.400
2.1	Vốn CT 135				2.328.321.400		2.328.321.400							2.328.321.400		2.328.321.400
2.2	Vốn CT XD NT mới															878.972.000
II	Vốn CTMT nhiệm vụ															

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN				3.662.053.786	3.346.859.786	315.194.000			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				53.215.452.500	44.882.148.305	8.333.304.195			<i>2/00</i>

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	439.732.000.000	573.520.349.579	130,42
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	79.081.100.000	89.816.954.000	113,58
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	360.650.900.000	435.474.387.488	120,75
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	16.638.000.000	34.201.743.500	205,56
1	Chi đầu tư cho các dự án <i>Trong đó:</i>	16.638.000.000	34.201.743.500	205,56
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		5.823.193.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình		651.000	
-	Chi văn hóa thông tin		5.758.469.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường		560.634.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		22.058.796.500	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	335.768.900.000	386.089.726.988	114,99
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	241.629.000.000	262.418.390.617	108,60
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình	19.574.000.000	21.757.789.125	111,16
-	Chi văn hóa thông tin	980.000.000	1.664.085.879	169,80
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.667.000.000	3.057.351.000	114,64
-	Chi thể dục thể thao	389.000.000	692.067.584	177,91
-	Chi bảo vệ môi trường		3.425.375.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.800.500.000	27.757.039.330	127,32
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.973.000.000	36.500.072.548	135,32
-	Chi bảo đảm xã hội	14.979.400.000	21.084.062.076	140,75
-	Chi quốc phòng	4.269.000.000	6.490.658.000	152,04
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500.000.000	890.000.000	178,00
-	Chi thường xuyên khác	783.000.000	352.835.829	45,06
-	Bổ sung tăng chi từ nguồn tăng thu	1.225.000.000		-
III	Chi chương trình mục tiêu		14.782.917.000	
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		14.782.917.000	
-	Chi Đầu tư phát triển		14.782.917.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
IV	Dự phòng ngân sách (cấp huyện)	6.747.000.000		-
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VI	Ghi chi ngân sách (nguồn viện trợ, nguồn học phí)	1.497.000.000	400.000.000	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN		3.346.859.786	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		44.882.148.305	

Ghi chú:

- Chi chương trình mục tiêu: chi đưa phần đầu tư phát triển: 14.782.917.000 đồng. còn vốn sự nghiệp cấp xã, nằm trong chi bổ sung cân đối cho các xã, thị trấn và trong chi thường xuyên của các đơn vị: 5.549.731.100 đồng.

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Dự phòng ngân sách cấp xã nằm trong trợ cấp cân đối cho NS cấp dưới.

